CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITA

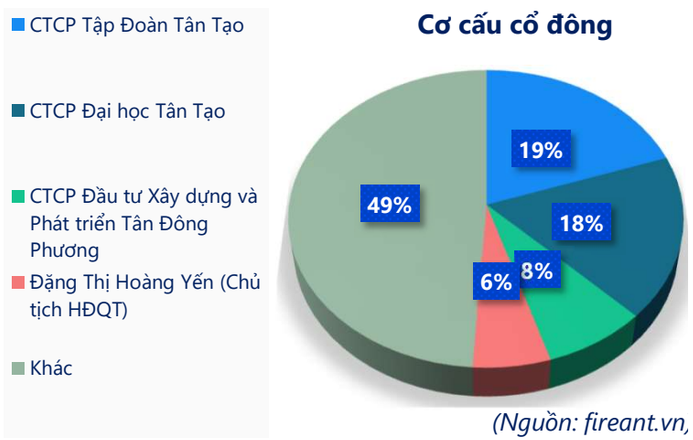
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	5,750 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	**2.0%**	**35.3%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,395
Số lượng CPLH (CP)	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,617,060
Sở hữu nước ngoài	0.63%
Beta	1.30

Cơ cấu cổ đông



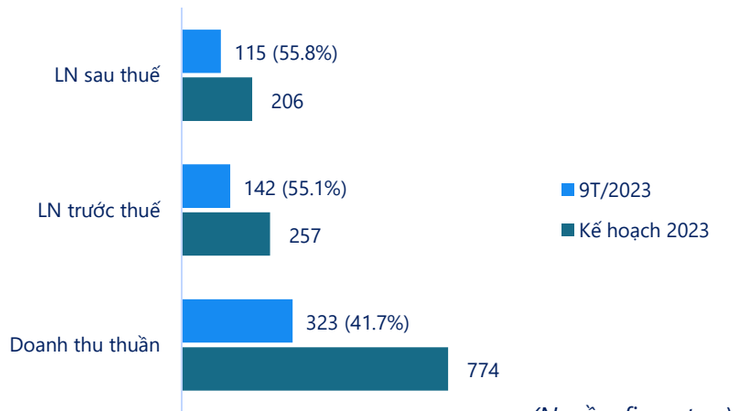
(Nguồn: fireant.vn,

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
181.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 100.5 | +124.7%
Cùng kỳ: ↗ 95.0 | +110.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
323.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 133.8 | -29.3%

LN thuần
Q3 2023
92.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 69.7 | +299.9%
Cùng kỳ: ↗ 58.4 | +169.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
132.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 64.6 | -32.8%

LNTT
Q3 2023
96.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 69.7 | +299.9%
Cùng kỳ: ↗ 60.1 | +164.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
141.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 54.2 | -27.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**181.1**	**86.1**	**110.3%**	**323.2**	**456.9**	**-29.3%**
Giá vốn hàng bán	72.9	38.3	90.3%	145.6	233.8	-37.7%
Lợi nhuận gộp	**108.2**	**47.8**	**126.3%**	**177.5**	**223.1**	**-20.4%**
Doanh thu HĐTC	0.0	1.4	-96.7%	2.1	16.6	-87.2%
Chi phí tài chính	- 1.6	0.3	-615.8%	3.8	0.5	737.9%
Chi phí lãi vay	0.9	0.3	154.3%	2.7	0.4	525.4%
Chi phí bán hàng	2.4	0.1	4086.3%	2.5	0.3	862.2%
Chi phí QLDN	14.6	14.4	1.4%	40.6	36.9	10.1%
LN thuần từ HĐKD	**92.9**	**34.5**	**169.6%**	**132.7**	**197.4**	**-32.8%**
LN khác	3.7	2.1	79.8%	9.0	- 1.4	732.7%
LN trước thuế	**96.6**	**36.5**	**164.5%**	**141.7**	**195.9**	**-27.7%**
Thuế TNDN	18.4	12.4	48.3%	28.1	40.6	-30.7%
Lợi nhuận sau thuế	**78.2**	**24.1**	**224.1%**	**114.9**	**153.3**	**-25.1%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**77.0**	**23.8**	**224.1%**	**112.9**	**151.2**	**-25.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 166.9	70.3	305.5	- 2.6	- 94.9	131.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	67.0	- 74.3	- 313.6	- 4.3	91.6	- 116.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 7.8	7.7	1.9	- 0.1	1.9	3.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 107.7	3.7	- 6.2	- 7.0	- 1.4	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

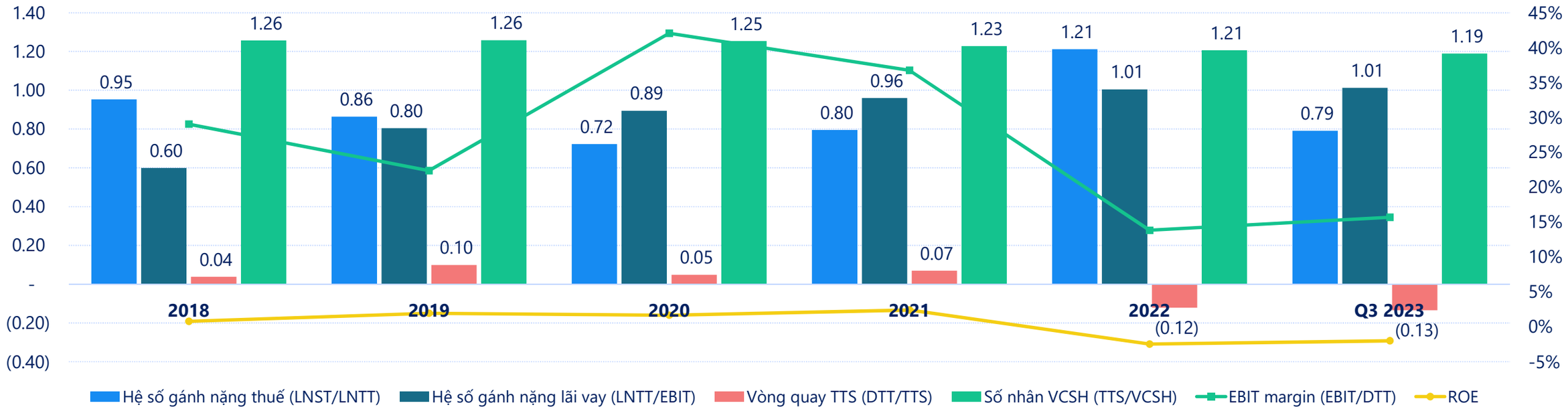
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**5,178.6**	**7,170.8**	**-27.8%**	**42.5%**
Tiền và tương đương tiền	28.1	17.6	60.0%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	7.0	-	-	0.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,499.8	3,589.8	-58.2%	12.3%
Hàng tồn kho	3,637.3	3,561.3	2.1%	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.4	2.1	203.0%	0.1%
Tài sản dài hạn	**7,009.7**	**5,050.7**	**38.8%**	**57.5%**
Các khoản phải thu dài hạn	2,509.4	8.2	30320.7%	20.6%
Tài sản cố định	154.8	158.9	-2.6%	1.3%
Bất động sản đầu tư	357.5	369.8	-3.3%	2.9%
Tài sản dở dang dài hạn	3,195.9	3,210.1	-0.4%	26.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	779.4	1,289.0	-39.5%	6.4%
Tài sản dài hạn khác	12.7	14.7	-13.3%	0.1%
Tổng cộng tài sản	**12,188.3**	**12,221.4**	**-0.3%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,977.5**	**2,125.4**	**-7.0%**	**16.2%**
Nợ ngắn hạn	1,827.9	1,968.3	-7.1%	15.0%
Nợ vay ngắn hạn	31.7	23.9	32.6%	0.3%
Nợ dài hạn	149.5	157.1	-4.8%	1.2%
Nợ vay dài hạn	5.8	8.4	-30.5%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,210.8**	**10,096.0**	**1.1%**	**83.8%**
Vốn chủ sở hữu	10,210.8	10,096.0	1.1%	83.8%

(Nguồn: fireant.vn)

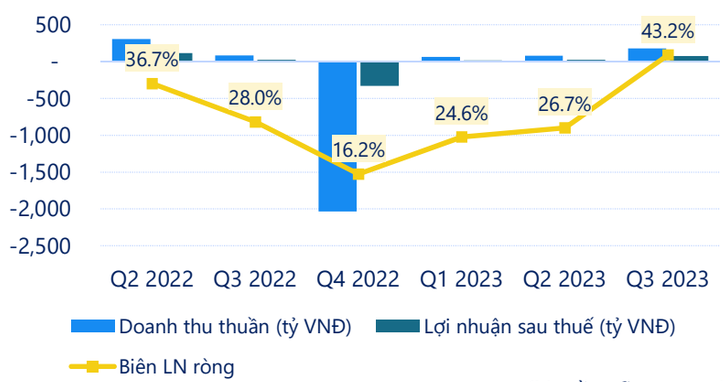
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITA

Phân tích Dupont



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



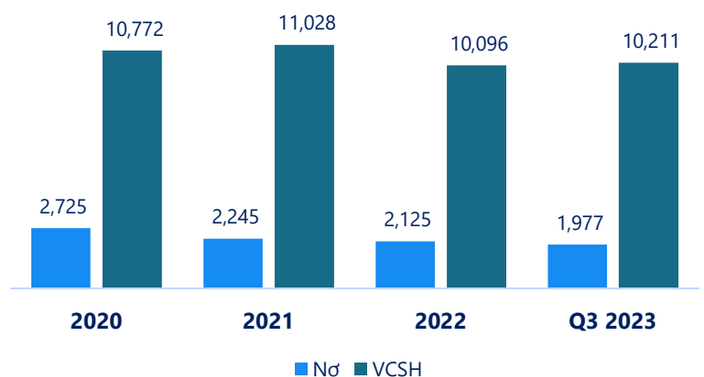
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

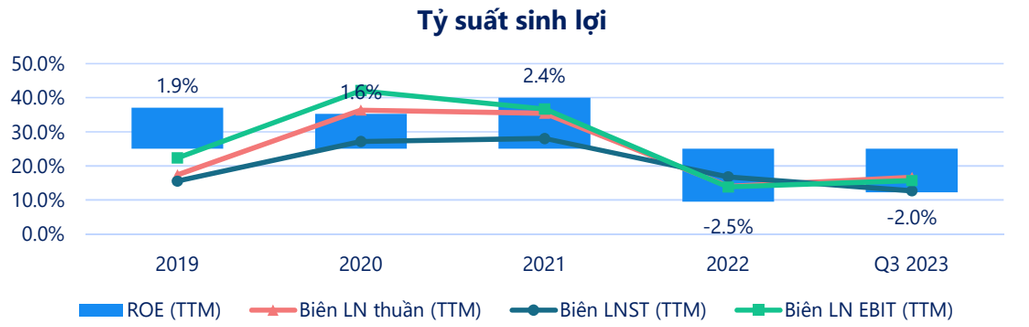


(Nguồn: fireant.vn)

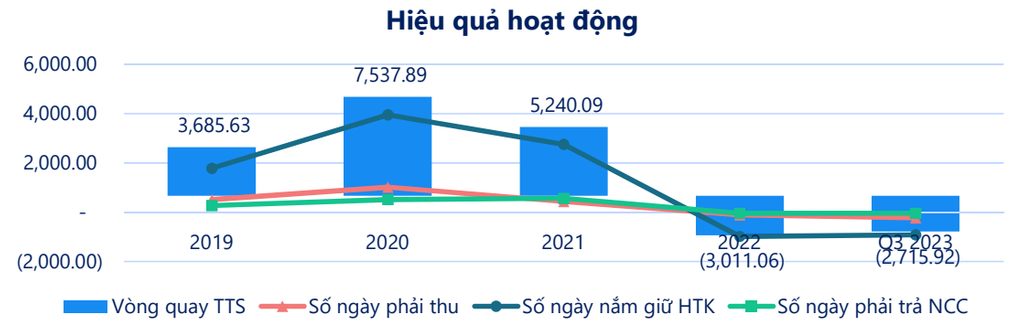
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	17.3%	17.4%	36.4%	35.5%	14.0%	16.6%
Biên LNST (TTM)	16.6%	15.5%	27.2%	28.1%	16.9%	12.7%
Biên LN EBIT (TTM)	29.0%	22.4%	42.0%	36.7%	13.8%	15.7%
ROE (TTM)	0.8%	1.9%	1.6%	2.4%	-2.5%	-2.0%
ROA (TTM)	0.6%	1.5%	1.3%	2.0%	-2.0%	-1.7%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	1,454.6	508.2	1,012.5	434.9	(108.0)	(227.1)
Số ngày nắm giữ HTK	5,658.6	1,778.2	3,952.9	2,755.8	(982.9)	(918.5)
Số ngày phải trả NCC	140.8	275.8	515.1	561.5	(46.8)	(43.4)
Vòng quay TSCĐ	7.2	17.5	6.7	7.5	(10.3)	(11.1)
Vòng quay TTS	9,705.5	3,685.6	7,537.9	5,240.1	(3,011.1)	(2,715.9)
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	3.2	3.1	3.0	2.9	3.6	2.8
Khả năng TT nhanh	0.8	1.0	1.0	1.1	1.8	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.5	5.1	9.5	25.1	(191.1)	(79.2)
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	87	216	188	279	- 277	- 232
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,032	11,247	11,435	11,709	10,720	10,840
P/E	35.4	13.3	37.3	59.5	(14.6)	(26.0)
P/B	0.3	0.3	0.6	1.4	0.4	0.6
P/S	5.9	2.1	10.1	16.7	(2.5)	(3.3)

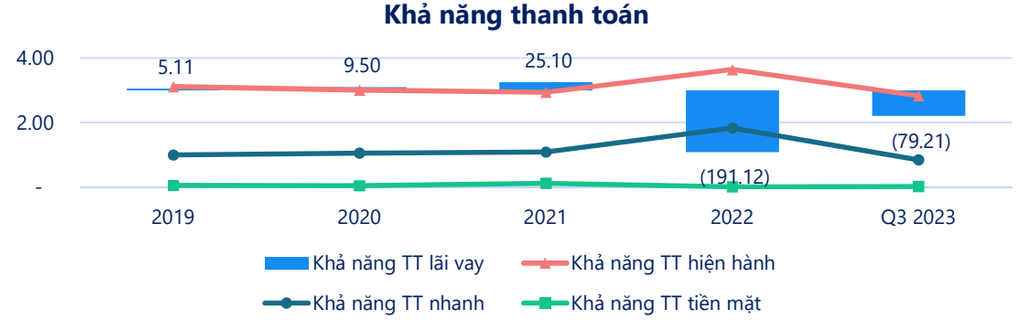
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

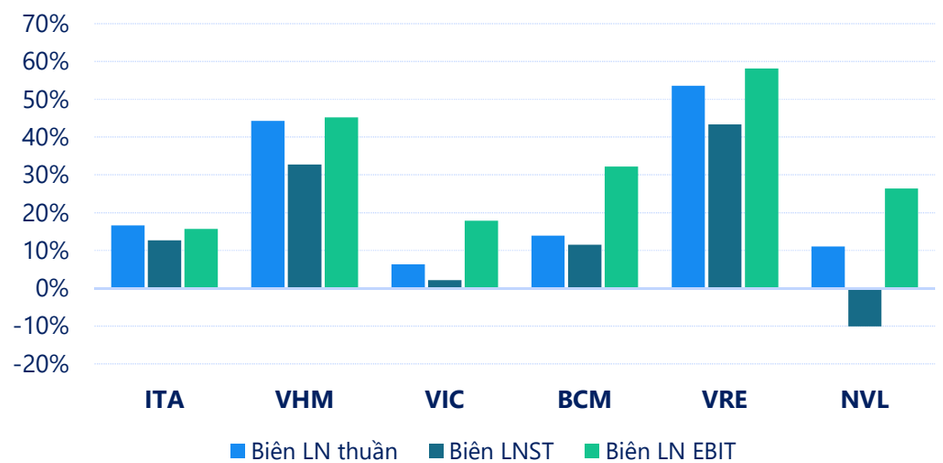
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ITA	323.2	-29.3%	114.9	-25.1%	35.5%	33.6%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	- 958	-146.6%	-35.1%	26.0%

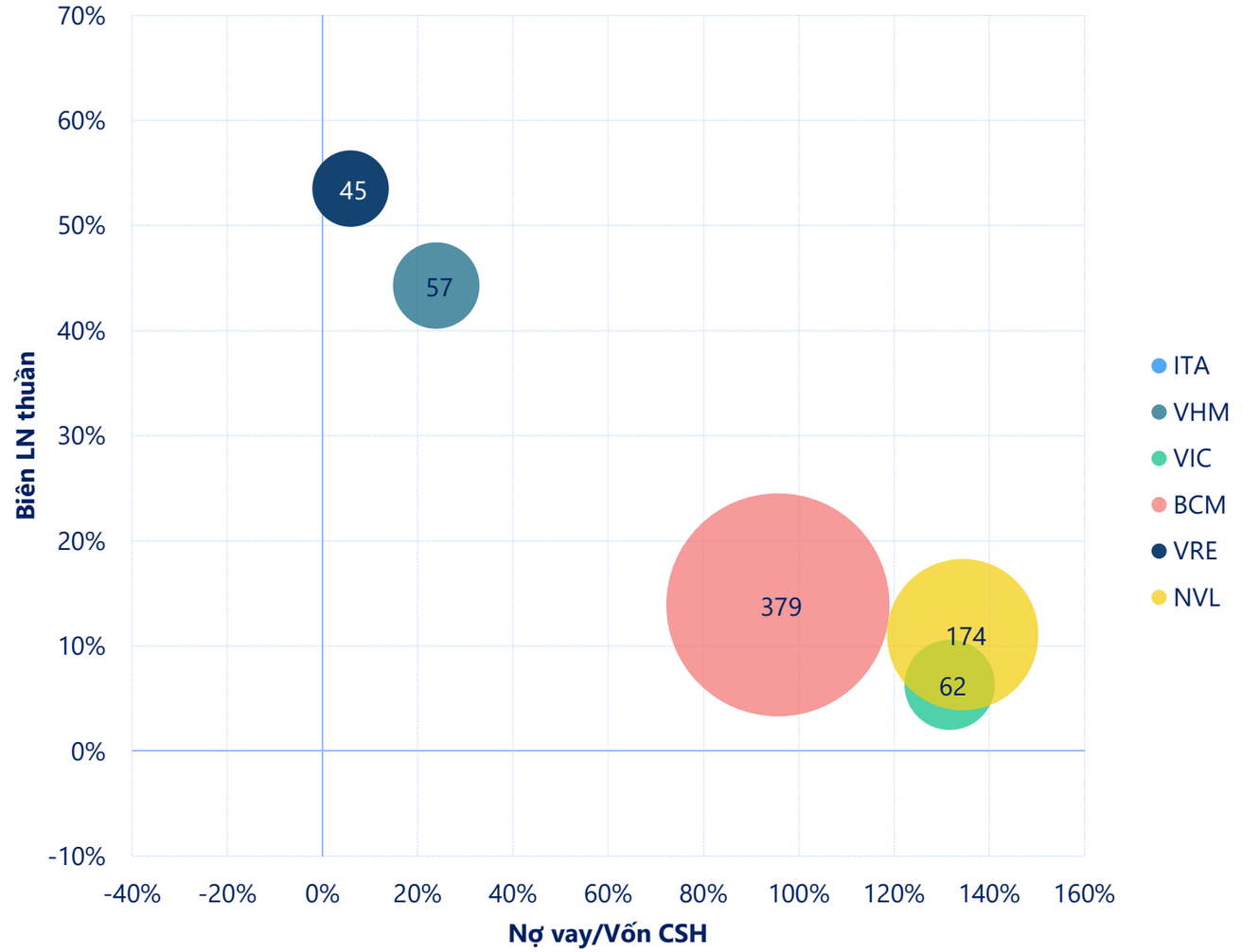
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)